

Số: /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng tại khu vực sông Dầu, thuộc xã Ninh Sơn và xã Anh Dũng, tỉnh Khánh Hòa của Công ty TNHH Khai thác Quang Trung Phát

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ủy quyền thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Khai thác Quang Trung Phát tại Văn bản số 01-2026/CV-QTP ngày 28 tháng 01 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-SNNMT-CCKSBVMT ngày tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng tại khu vực sông Dầu (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Khai thác Quang Trung Phát (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Ninh Sơn và xã Anh Dũng, tỉnh Khánh Hòa với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng thẩm định¹: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và kết quả thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án tại Điều 1 của Quyết định này đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan; đồng thời, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan để giám sát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo đúng nội dung đã được phê duyệt. Nếu phát hiện vi phạm, cần xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Công thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Ninh Sơn và xã Anh Dũng; Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Quang Trung Phát và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh (Lê Huyền);
- Quỹ BVMT tỉnh;
- UBND xã Ninh Sơn;
- UBND xã Anh Dũng;
- Chủ dự án;
- VPUB: LĐVP, KTTH;
- Lưu: VP.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Huyền

¹ Theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 15/08/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI
KHU VỰC SÔNG DẦU, THUỘC XÃ NINH SƠN VÀ XÃ ANH DŨNG,
TỈNH KHÁNH HÒA CỦA CÔNG TY TNHH KHAI THÁC
QUANG TRUNG PHÁT**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Dự án khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng tại khu vực sông Dầu.

- Địa điểm thực hiện: xã Ninh Sơn và xã Anh Dũng, tỉnh Khánh Hòa.

- Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Khai thác Quang Trung Phát.

- Địa chỉ liên hệ: số 83/2 Ngô Gia Tự, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa.

1.2. Quy mô, công suất:

1.2.1. Quy mô dự án:

- Tổng diện tích thăm dò, phê duyệt trữ lượng mỏ là 3,2397 ha (theo Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (trước đây)). Sau khi rà soát, khu vực khai thác là diện tích lòng sông hiện hữu nên diện tích khu vực khai thác còn lại là 2,2777 ha, bao gồm 5 khu vực như sau:

STT	Khu khai thác	Số hiệu điểm góc	Hệ VN2000		Diện tích khai thác (ha)
			Kinh tuyến trực 108°15', múi chiếu 3°		
			X (m)	(Y) m	
1	I	1	1297394,35	552825,06	0,3396
2		2	1297384,41	552835,48	
3		3	1297342,84	552784,66	
4		4	1297316,49	552757,70	
5		5	1297284,97	552735,17	
6		6	1297278,09	552731,21	
7		7	1297265,36	552720,73	
8		8	1297258,70	552719,70	
9		9	1297254,55	552717,18	
10		10	1297239,46	552712,15	
11		11	1297224,85	552709,31	
12		12	1297210,47	552713,44	
13		13	1297204,27	552728,30	
14		14	1297203,45	552731,78	
15		15	1297199,00	552739,00	

STT	Khu khai thác	Số hiệu điểm góc	Hệ VN2000 Kinh tuyến trực 108°15', múi chiếu 3°		Diện tích khai thác (ha)		
			X (m)	(Y) m			
16		16	1297205,07	552708,86			
17		17	1297216,59	552699,44			
18		18	1297239,35	552696,38			
19		19	1297251,49	552700,62			
20		20	1297278,36	552714,80			
21		21	1297303,96	552728,44			
22		22	1297318,24	552739,15			
23		23	1297330,41	552749,73			
24		24	1297342,82	552759,18			
25		25	1297359,25	552783,06			
26		II	26	1296989,46		553241,48	0,3435
27			27	1296980,37		553244,56	
28			28	1296926,30		553250,47	
29			29	1296923,45		553249,97	
30			30	1296873,36		553220,13	
31	31		1296856,43	553181,60			
32	32		1296855,59	553172,35			
33	33		1296871,94	553127,58			
34	34		1296890,07	553113,47			
35	35		1296883,85	553136,09			
36	36		1296881,96	553156,79			
37	37		1296879,78	553161,42			
38	38		1296876,22	553174,88			
39	39		1296874,43	553192,24			
40	40		1296877,42	553201,20			
41	41		1296880,62	553207,76			
42	42		1296892,66	553217,91			
43	43		1296910,08	553226,48			
44	44		1296920,35	553230,63			
45	45		1296926,00	553236,00			
46	46	1296933,57	553233,83				
47	47	1296937,60	553234,68				
48	48	1296952,15	553232,56				
49	49	1296980,08	553220,49				
50	50	1296986,50	553218,64				
51	III	51	1296704,66	553331,95	0,7499		
52		52	1296696,37	553353,77			
53		53	1296688,33	553376,44			
54		54	1296671,38	553415,88			
55		55	1296664,44	553429,18			
56		56	1296656,38	553440,47			

STT	Khu khai thác	Số hiệu điểm góc	Hệ VN2000 Kinh tuyến trực 108°15', múi chiếu 3°		Diện tích khai thác (ha)
			X (m)	(Y) m	
57		57	1296650,45	553445,37	
58		58	1296640,67	553461,26	
59		59	1296635,10	553478,56	
60		60	1296630,36	553495,48	
61		61	1296627,18	553510,71	
62		62	1296614,00	553539,00	
63		63	1296613,75	553567,24	
64		64	1296611,78	553582,56	
65		65	1296606,42	553603,81	
66		66	1296605,05	553627,86	
67		67	1296602,46	553646,71	
68		68	1296600,62	553674,76	
69		69	1296613,18	553692,39	
70		70	1296613,51	553694,14	
71		71	1296613,98	553737,07	
72		72	1296624,40	553756,71	
73		73	1296626,51	553769,33	
74		74	1296632,32	553785,93	
75		75	1296635,67	553788,78	
76		76	1296622,34	553790,75	
77	III	77	1296605,45	553753,51	
78		78	1296605,23	553740,52	
79		79	1296602,11	553722,54	
80		80	1296596,38	553707,66	
81		81	1296596,00	553695,00	
82		82	1296584,11	553649,05	
83		83	1296584,04	553645,28	
84		84	1296591,61	553569,27	
85		85	1296595,00	553548,85	
86		86	1296599,66	553532,83	
87		87	1296610,12	553504,77	
88		88	1296692,30	553329,50	
89	89	1296651,28	554026,09		
90	IV	90	1296641,51	554030,94	0,4208
91		91	1296617,52	554040,96	
92		92	1296598,04	554055,05	
93		93	1296578,20	554073,09	
94		94	1296555,12	554090,10	
95		95	1296532,28	554104,79	
96		96	1296528,41	554107,76	
97		97	1296521,32	554112,78	

STT	Khu khai thác	Số hiệu điểm góc	Hệ VN2000 Kinh tuyến trực 108°15', múi chiếu 3°		Diện tích khai thác (ha)
			X (m)	(Y) m	
98		98	1296519,34	554115,76	
99		99	1296518,22	554120,26	
100		100	1296502,20	554132,96	
101		101	1296484,34	554149,63	
102		102	1296443,25	554169,47	
103		103	1296433,42	554177,41	
104		104	1296407,20	554185,20	
105		105	1296387,37	554192,69	
106		106	1296380,66	554196,92	
107		107	1296377,42	554201,42	
108		108	1296375,18	554202,28	
109		109	1296370,70	554181,02	
110		110	1296374,96	554179,52	
111		111	1296437,32	554162,38	
112		112	1296514,32	554110,69	
113		113	1296532,38	554092,69	
114		114	1296533,96	554091,69	
115		115	1296557,24	554072,11	
116		116	1296567,04	554060,39	
117		117	1296577,80	554051,38	
118	118	1296635,02	554018,67		
119	119	1296642,95	554015,67		
120		108	1296375,18	554202,28	0,4239
121	V	120	1296332,62	554207,57	
122		121	1296307,22	554213,92	
123		122	1296284,30	554216,57	
124		123	1296257,76	554228,62	
125		124	1296241,78	554233,15	
126		125	1296217,20	554235,72	
127		126	1296207,61	554234,82	
128		127	1296202,12	554234,88	
129		128	1296196,62	554235,62	
130		129	1296172,55	554237,19	
131		130	1296150,49	554242,71	
132		131	1296147,83	554242,98	
133		132	1296129,73	554227,58	
134		133	1296147,55	554220,80	
135		134	1296161,87	554217,22	
136		135	1296180,31	554214,88	
137		136	1296182,28	554214,98	
138			137	1296184,72	554215,57

STT	Khu khai thác	Số hiệu điểm góc	Hệ VN2000 Kinh tuyến trực 108°15', múi chiếu 3°		Diện tích khai thác (ha)
			X (m)	(Y) m	
139		138	1296197,20	554220,24	
140		139	1296201,91	554221,33	
141		140	1296216,21	554220,80	
142		141	1296237,37	554212,33	
143		142	1296274,06	554203,99	
144		143	1296274,79	554203,46	
145		144	1296298,10	554200,64	
146		145	1296307,93	554197,94	
147		146	1296317,60	554197,51	
148		147	1296323,68	554195,80	
149		148	1296331,56	554192,75	
150		149	1296355,37	554186,41	
151		108	1296375,18	554202,28	
Tổng diện tích:					2,2777

1.2.2. Công suất:

- Công suất khai thác cát: 7.500 m³/năm cát nguyên khối tương đương 8.025 m³/năm cát sản phẩm với hệ số nở rời là 1,107. Công suất cụ thể theo từng năm khai thác như sau:

- + Năm thứ 1: 3.750 m³/năm nguyên khối.
- + Năm thứ 2: 7.500 m³/năm nguyên khối.
- + Năm thứ 3: 7.500 m³/năm nguyên khối.
- + Năm thứ 4: 3.000 m³/năm nguyên khối.
- + Năm thứ 5: 2.918 m³/năm nguyên khối.

- Trữ lượng khai thác: được xác định theo phương pháp bình đồ phân khối xác định trữ lượng cát cấp 122 là 24.668 m³ nguyên khối địa chất và cuội, sạn, sỏi đi kèm là 4.699 m³, cụ thể:

STT	Số hiệu khối trữ lượng	Chiều dày trung bình (m)	Diện tích khối trữ lượng (m ²)	Trữ lượng cát lẫn cuội, sạn, sỏi (m ³)	Hệ số thu hồi cát	Trữ lượng cát cấp 122 (m ³)	Khối lượng khoáng sản đi kèm (cuội, sạn, sỏi) (m ³)
1	1-122	1,55	3.396	4.884	0,84	4.103	781
2	2-122	1,45	3.435	4.621	0,84	3.882	739
3	3-122	1,25	7.499	8.697	0,84	7.306	1.392

4	4-122	1,6	4.208	6.247	0,84	5.248	1.000
5	5-122	1,25	4.239	4.916	0,84	4.130	787
Tổng trữ lượng			22.777	29.367		24.668	4.699

1.2.3. Thời gian

- Tuổi thọ mỏ: 5 năm (*chưa bao gồm thời gian đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường*).

- Thời gian khai thác: Từ tháng 1 đến tháng 8 hàng năm (vào mùa khô); các tháng còn lại (vào mùa mưa lũ), Công ty tạm dừng khai thác và di dời tất cả các thiết bị máy móc đến nơi an toàn. Thời gian khai thác từng khu vực, cụ thể như sau :

+ Năm thứ 1: Khu khai thác V, IV.

+ Năm thứ 2: Khu khai thác V, IV, III.

+ Năm thứ 3: Khu khai thác III, II.

+ Năm thứ 4: Khu khai thác II, I.

+ Năm thứ 5: Khu khai thác I.

- Thời gian làm việc: 26 ngày/tháng; 8 giờ/ngày (buổi sáng từ 7h00 đến 11h30, buổi chiều từ 13h30 đến 17h00).

1.3. Công nghệ khai thác:

- Khai thác cuốn chiếu bằng máy xúc thủy lực gầu ngược, tập kết về bãi chứa cát tạm (nằm trong khu vực phụ trợ) để sàng tách lượng cuội sỏi và cát. Cát sau khi được tách cuội sỏi để ráo nước trước khi đưa lên ô tô vận chuyển đến nơi tiêu thụ; toàn bộ cuội sỏi được đưa đi gia cố bờ sông và duy tu tuyến đường giao thông trong khu vực.

- Trình tự khai thác: Khai thác từ trên xuống dưới, từ hạ lưu về thượng lưu và tịnh tiến từ ngoài lòng sông vào bờ sông.

1.4. Phạm vi:

1.4.1. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:

- Các thiết bị phục vụ khai thác chính: 01 máy xúc thủy lực 0,8 m³ và 01 ô tô vận chuyển 5 tấn.

- Khu vực phụ trợ (nằm ngoài ranh giới mỏ): Diện tích 5.037 m², bao gồm trạm cân có diện tích 42 m², nhà vận hành trạm cân và bảo vệ có diện tích 14,8 m², nhà vệ sinh di động có diện tích 7,3 m² và kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 7,3 m²; phần còn lại được dùng làm bãi chứa cát tạm. Chủ dự án phải thực hiện đảm bảo các thủ tục pháp lý về đất đai đối với khu vực phụ trợ trước khi khai thác.

- Tuyến đường vận tải ngoài mỏ:

+ Các tuyến đường hiện hữu:

(1) Tuyến đường số 6 : Tuyến đường kết nối từ tuyến đường số 5 đến tuyến đường Tân Hiệp-Tân Sơn (dài 525m, rộng 3,0m);

(2) Tuyến đường số 7: Tuyến đường đất vận chuyển kết nối từ tuyến đường số 6 đến đường Ninh Sơn-Ma Nới (dài 720m, rộng 5,0m);

(3) Tuyến đường số 8: Tuyến đường đất vận chuyển kết nối từ tuyến đường số 3 đến đường Ninh Sơn-Ma Nới (dài 500m, rộng 3,0m);

(4) Tuyến đường số 9: Tuyến đường đất vận chuyển kết nối từ tuyến đường số 2 đến đường Ninh Sơn-Ma Nới (dài 770m, rộng 3,0m);

(5) Tuyến đường số 10: Tuyến đường đất vận chuyển kết nối từ tuyến đường số 1 đến đường Tân Hiệp-Tân Sơn (dài 1.000m, rộng 3,0m);

(6) Tuyến đường số 11: Tuyến đường đất kết nối tuyến đường số 10 đến đường Ninh Sơn-Ma Nới (dài 1.184 m, rộng 5,0m);

(7) Tuyến đường số 12: Tuyến đường nhựa Ninh Sơn-Ma Nới kết nối từ tuyến đường số 8 và tuyến đường số 9 đến tuyến đường số 7 (dài 350 m, rộng 12m).

+ Các tuyến đường mở mới:

(1) Tuyến đường số 5: Tuyến đường đất kết nối từ khu vực phụ trợ đến tuyến đường số 6 (dài 200m, rộng 5,0m);

(2) Tuyến đường số 4: Tuyến đường vận chuyển từ khu khai thác IV và khu khai thác V về khu vực phụ trợ (dài 60m, rộng 5,0m);

(3) Tuyến đường số 3: Tuyến đường vận chuyển từ khu khai thác III đến tuyến đường số 8 (dài 60m, rộng 5,0m);

(4) Tuyến đường số 2: Tuyến đường vận chuyển từ khu khai thác II đến tuyến đường số 9 (dài 155m, rộng 5,0m);

(5) Tuyến đường số 1: Tuyến đường vận chuyển từ khu khai thác I đến tuyến đường số 10 (dài 360m, rộng 5,0m).

Chủ dự án phải đảm bảo có sự đồng ý của chủ đất cho mở mới các tuyến đường trước khi tiến hành khai thác.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường: Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

- Hoạt động khai thác cát tại dự án gây nguy cơ thay đổi dòng chảy, tác động gây sạt lở bờ sông, ảnh hưởng đến diện tích hoa màu của người dân trong khu vực.

- Hoạt động vận chuyển cát đi tiêu thụ có nguy cơ gây rơi vãi, bụi và hư hỏng đến tuyến đường.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các

giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải:

3.1.1 Giai đoạn xây dựng cơ bản mở:

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của công nhân làm việc tại mỏ, với lưu lượng thải khoảng 0,1 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), dầu mỡ động thực vật, Phosphat (tính theo P), tổng Coliforms.

- Nước thải do hoạt động mở vỉa (phát sinh từ công đoạn sàng cát, cuội sỏi từ quá trình mở diện khai thác đầu tiên; hoạt động sàng cát, cuội sỏi được thực hiện tại khu vực phụ trợ) với lưu lượng thải khoảng 4,23 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS.

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động phát quang; vận chuyển vật liệu xây dựng nội mỏ; tạo mặt bằng khai thác đầu tiên. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Tổng bụi lơ lửng (TSP), SO₂, CO, NO₂,...

3.1.2. Giai đoạn vận hành, khai thác khoáng sản:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân khoảng 0,315 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: tổng chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), dầu mỡ động thực vật, Phosphat (tính theo P), tổng Coliforms.

- Nước thải do hoạt động sàng cát, cuội sỏi (được thực hiện tại khu vực phụ trợ) với lưu lượng thải khoảng 5,4 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS.

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động khai thác, vận chuyển cát. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: tổng bụi lơ lửng (TSP), SO₂, CO, NO₂...

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

3.2.1. Giai đoạn xây dựng cơ bản mở:

- Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân thi công Dự án khoảng 1,5 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: hộp đựng thức ăn, bao bì và thức ăn thừa.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Phát sinh từ quá trình phát quang sinh khối thực vật khoảng 25 m³. Thành phần chủ yếu là thực bì.

+ Phát sinh từ hoạt động sàng cát từ quá trình mở vỉa khoảng 225 m³. Thành phần chủ yếu là cuội sỏi.

+ Phát sinh từ quá trình nạo vét hố lắng, hố lọc nước thải tại khu vực phụ trợ khoảng 10,28 m³. Thành phần chủ yếu là bùn thải.

- Chất thải nguy hại: chủ yếu là dầu nhớt thải khoảng 3 kg cho cả quá trình xây dựng cơ bản mở.

3.2.2. Giai đoạn vận hành, khai thác khoáng sản:

- Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân Dự án khoảng 2,1 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: hộp đựng thức ăn, bao bì và thức ăn thừa.

- Chất thải rắn thông thường:

+ Phát sinh từ quá trình phát quang sinh khối thực vật (lẫn trong cát bị cuốn trôi theo dòng nước xuống sông Dầu) tối đa khoảng 10 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là thực bì.

+ Phát sinh từ hoạt động sàng cát khoảng 4.699 m³. Thành phần chủ yếu là cuội sỏi.

+ Phát sinh từ quá trình nạo vét hố lắng, hố lọc nước thải tại khu vực phụ trợ khoảng 54,75 m³/năm tương đương 0,26 m³/ngày. Thành phần chủ yếu là bùn thải.

- Chất thải nguy hại: phát sinh khoảng 30 kg/năm. Thành phần chủ yếu là giẻ lau dính dầu mỡ, dầu nhớt thải,...

3.3. Tiếng ồn, độ rung: phát sinh chủ yếu từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và thi công san gạt tuyến đường vận chuyển.

3.4. Các tác động khác:

3.4.1. Tác động đến giao thông, ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân:

- Quá trình vận chuyển cát thành phẩm đi tiêu thụ làm gia tăng mật độ xe của tuyến đường Ninh Sơn-Ma Nởi và đường Tân Hiệp-Tân Sơn gây nguy cơ làm hư hỏng, xuống cấp tuyến đường vận chuyển, gây tai nạn giao thông.

- Hoạt động khai thác cát là nước đục ảnh hưởng đến nước tưới hoa màu, sản xuất nông nghiệp của người dân.

3.4.2. Tác động ảnh hưởng thay đổi chế độ dòng chảy, quá trình bồi, tụ, xói lở bờ sông:

Theo báo cáo kết quả đánh giá ảnh hưởng của việc khai thác cát tại dự án đến thoát lũ, lưu thông dòng chảy, bồi lắng, sạt lở lòng bờ bãi sông (*sử dụng mô hình Mike 21 FM*), cho thấy:

+ Với trận lũ thiết kế có tần suất 1%, kết quả cho thấy trên khu vực mô phỏng phần lớn địa hình lòng sông được bồi đắp trong khoảng từ 0,16 m đến 0,40 m. Khu vực bờ sông có vị trí có nguy cơ bị sạt lở dài khoảng 110 m nằm ở bờ bên trái gần phía cuối của Khu khai thác II.

+ Với trận lũ thiết kế có tần suất 2%, kết quả cho thấy trên khu vực mô phỏng phần lớn địa hình lòng sông được bồi đắp trong khoảng từ 0,08 m đến 0,24 m. Khu vực hai bên bờ sông tại các đoạn vị trí khai thác không đoạn nào bị sạt lở.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

4.1.1. Thu gom và xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: sử dụng nhà vệ sinh di động đặt tại khu vực phụ trợ. Định kỳ hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý.

- Nước thải sản xuất: đào 01 hố lắng (kích thước: 3m × 2m × 2m), 01 hố lọc (kích thước: 3m x 2m x 2m) và 01 mương thoát nước (kích thước: 110m × 1m × 1m) tại khu vực phụ trợ.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Kiểm soát chặt chẽ các nguồn rác thải, dầu mỡ để hạn chế gia tăng mức độ ô nhiễm từ nước mưa chảy tràn.

4.1.2. Đối với thu gom và xử lý khí thải:

- Máy móc, trang thiết bị khai thác sử dụng nhiên liệu theo quy định của nhà sản xuất; định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo quy định.

- Xe vận chuyển phải có bạt che kín thùng xe để tránh cát rơi vãi, bụi theo gió thổi lên và tạt ra xung quanh; vận chuyển đúng tải trọng xe, không được chở quá tải trọng quy định.

- Sử dụng một (01) xe bồn chuyên dụng có dung tích bồn chứa nước 5 m³ để phun nước dập bụi trên tuyến đường vận chuyển với tần suất tưới từ 4 lần/ngày

- Yêu cầu bảo vệ môi trường: tuân thủ QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

4.2. Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.2.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt: thu gom, phân loại vào các thùng rác, dung tích 50 lít và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

4.2.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Sinh khối thực vật: hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Cuội sỏi: tận dụng cải tạo tuyến đường giao thông dùng để vận chuyển cát.

- Bùn lắng từ các hố lắng, lọc: nạo vét và hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

4.2.3. Đối với chất thải nguy hại: thu gom, phân loại, lưu chứa trong kho lưu chứa chất thải nguy hại diện tích 7,3 m² và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

4.2.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường: tuân thủ quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026.

4.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung:

- Sử dụng các loại thiết bị, máy móc đúng công suất thiết kế đã nêu trong báo cáo và thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị thi công và kiểm định kỹ thuật đúng định kỳ theo quy định.

- Trang bị bảo hộ lao động, thiết bị chống ồn cho công nhân thường xuyên làm việc tại những nơi có độ ồn cao.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: tuân thủ quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

4.4. Các tác động khác:

4.4.1. Tác động đến giao thông, ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân:

- Giao thông: Các thiết bị, phương tiện vận tải không hoạt động vào các giờ nghỉ trưa từ 11h30 đến 13h30 và sau 18h hàng ngày; chấp hành các quy định của Luật Giao thông đường bộ.

- Giảm độ đục trong nước: Bố trí hồ lắng (kích thước: 3m x 2m x 2m), hồ lọc nước (kích thước: 3m x 2m x 2m) và mương thoát nước (kích thước: 110m x 1m x 1m) đồng thời Công ty thực hiện khai thác cát vào mùa khô, sử dụng máy múc trực tiếp cát, cuội sỏi từ sông lên xe tải và vận chuyển về khu vực phụ trợ và đi tiêu thụ, không có hoạt động rửa cát tại lòng sông.

4.4.2. Tác động ảnh hưởng thay đổi chế độ dòng chảy, quá trình bồi, tụ, xói lở bờ sông:

Tiến hành gia cố bờ sông tại các khu vực uốn khúc dễ bị sạt lở bằng xếp rọ đá (tận dụng lượng cuội sỏi tại dự án), cụ thể: bờ bên trái khu II với chiều dài khoảng 110m (từ điểm X1: 553432.06 - 1296762.33 đến X2: 553326.41 - 1296747.46, theo tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $108^{\circ}15'$, múi 3⁰). Kích thước xếp rọ đá: Chênh lệch giữa cao độ địa hình trên mặt và cao độ địa hình kết thúc khai thác tại khu vực có nguy cơ sạt lở từ 1,5m đến 2m nên lựa chọn xếp rọ đá 2 tầng dạng bậc thang với kích thước mỗi rọ là 2m x 1 m x 1m. Phần chân của tầng 2 được gia cố bằng cuội sỏi (không có rọ).

4.4. Các biện pháp bảo vệ môi trường:

4.4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường:

a) *Hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường:*

- Khu vực khai trường: gia cố bờ sông bên trái khu II với chiều dài khoảng 110m (từ điểm X1: 553432.06 - 1296762.33 đến X2: 553326.41 - 1296747.46, theo tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $108^{\circ}15'$, múi 3⁰) bằng xếp rọ đá (tận dụng lượng cuội sỏi tại dự án); lắp đặt biển báo nguy hiểm bằng bê tông cốt thép hai bên bờ sông khu vực khai thác.

- Khu vực xung quanh: tiến hành xới đất trả lại hiện trạng ban đầu 05 tuyến đường mở mới tổng chiều dài 835m.

- Khu vực phụ trợ: san lấp hồ lắng, hồ lọc nước và mương thoát nước; tháo dỡ công trình và vận chuyển toàn bộ khối lượng tháo dỡ ra khỏi phạm vi dự án.

b) Danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường:

TT	Công tác	ĐVT	Khối lượng
1	Rọ đá cuội sỏi gia cố đoạn dự kiến sạt lở: 110m dài	Rọ	220
2	Cấm biển báo nguy hiểm bằng bê tông cốt thép	cái	32
3	Xới đất khu vực đường giao thông, hoàn trả lại hiện trạng như ban đầu	m ³	835
4	Hoàn thổ hồ lắng, hồ lọc nước thải sản xuất và mương thoát nước	m ³	134
5	Xới đất khu vực phụ trợ, hoàn trả lại hiện trạng như ban đầu	m ³	1.008,8
6	Tháo dỡ công trình phụ trợ, di dời máy móc thiết bị ra khỏi dự án		Toàn bộ
7	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình	ha	3,2397

c) Tiến độ cải tạo, phục hồi môi trường

STT	Tên công trình	ĐVT	Khối lượng	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Xếp rọ đá	m	110	Song song trong quá trình khai thác	60 ngày
2	Cấm biển báo nguy hiểm bằng bê tông cốt thép	cái	32	Trước khi khai thác	1 ngày
3	Xới đất khu vực đường giao thông, hoàn trả lại hiện trạng như ban đầu	m ³	835	Sau khi kết thúc khai thác	10 ngày
4	Hoàn thổ hồ lắng, hồ lọc nước thải sản xuất và mương thoát nước	m ³	134	Sau khi kết thúc khai thác	1 ngày

STT	Tên công trình	ĐVT	Khối lượng	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
5	Xới đất khu vực phụ trợ, hoàn trả lại hiện trạng như ban đầu	m ³	1.008,8	Sau khi kết thúc khai thác	10 ngày
6	Tháo dỡ công trình phụ trợ, di dời máy móc thiết bị ra khỏi dự án		Toàn bộ	Sau khi kết thúc khai thác	2 ngày
7	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình	ha	3,2397	Sau khi kết thúc khai thác	3 ngày

d) Kinh phí và thời gian thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường:

Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: 297.117.783 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm chín mươi bảy triệu, một trăm mười bảy nghìn, bảy trăm tám mươi ba đồng*). Số tiền trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Số lần ký quỹ: 05 lần.

- Số tiền ký quỹ lần đầu: 74.279.446 đồng (*Bằng chữ: Bảy mươi bốn triệu, hai trăm bảy mươi chín nghìn, bốn trăm bốn mươi sáu đồng*).

- Số tiền ký quỹ các lần tiếp theo: 55.709.584 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi lăm triệu, bảy trăm linh chín nghìn, năm trăm tám mươi bốn đồng*).

- Số tiền này chưa bao gồm yếu tố trượt giá, số tiền ký quỹ có tính tới yếu tố trượt giá được Chủ dự án tự kê khai, nộp tiền ký quỹ và thông báo cho quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ. Tiền ký quỹ được hưởng lãi suất bằng lãi suất cho vay của quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ và được tính từ thời điểm ký quỹ.

- Thời điểm thực hiện ký quỹ:

+ Thời điểm ký quỹ lần đầu: Trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ.

+ Thời điểm ký quỹ lần thứ hai: Phải thực hiện trước ngày 31/01 của năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Khánh Hòa.

4.4.2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố, đặc biệt các sự cố liên quan đến sạt lở, cháy nổ, tai nạn lao động, an toàn giao thông.

- Bồi thường, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành của dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Biện pháp phòng ngừa sự cố sạt trượt khu vực bãi tập kết cát: Trong quá trình khai thác vận chuyển tập kết cát, thường xuyên kiểm tra, đánh giá mức độ sạt trượt, trường hợp có nguy cơ xảy ra sự cố sạt trượt kịp thời di chuyển các công trình, hạng mục dự án vào vị trí an toàn. Trường hợp xảy ra sự cố sạt trượt, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để phối hợp thực hiện các biện pháp khắc phục và gia cố đảm bảo an toàn.

- Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đối với sự cố sét đánh (tại khu vực khai thác, trên đường vận chuyển từ khu vực khai thác về bãi tập kết cát): lắp đặt các thiết bị thu sét tại nhà điều hành, không vận hành các máy móc thiết bị vào những thời điểm mưa bão; trang bị các bình cứu hỏa tại khu văn phòng và trên các phương tiện khai thác.

4.4.3. Các công trình, biện pháp khác:

a) Các biện pháp đảm bảo an toàn lao động:

Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân và tổ chức tập huấn về an toàn lao động trong quá trình khai thác; máy móc, thiết bị vận tải phải được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ.

b) Các biện pháp giảm thiểu sự cố cháy nổ:

- Định kỳ kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy, tuyệt đối tuân thủ các quy định về an toàn phòng cháy.

- Trang bị đầy đủ các loại phương tiện phòng cháy chữa cháy.

- Kiểm tra vệ sinh thường xuyên tại khai trường, khu vực chứa nguyên nhiên vật liệu, kho chứa để phòng ngừa khả năng rò rỉ nguyên liệu.

c) Các biện pháp giảm thiểu tác động đến hoạt động giao thông:

- Tuyệt đối chấp hành các quy định của Luật Giao thông đường bộ và các văn bản pháp luật liên quan về khai thác, vận chuyển cát lòng sông.

- Loại phương tiện, thiết bị sử dụng trong khu vực khai thác phải được đăng ký, đăng kiểm theo quy định của Luật Giao thông đường bộ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Nghiêm chỉnh chấp hành an toàn trong vận chuyển, không chở quá tải, có

bạt phủ thùng xe khi vận tải và thực hiện tưới nước giảm bụi cho tuyến đường.

- Thường xuyên thu gom cát rơi vãi trên tuyến đường gần mỏ.

d) Biện pháp phòng ngừa sự cố do thiên tai:

- Thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin về thiên tai trên các phương tiện truyền thông. Xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố trong trường hợp xảy ra bão, lũ lụt.

- Tuân thủ các hướng dẫn về phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai của Ban chỉ huy phòng thủ dân sự tại địa phương.

- Tuân thủ nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản theo quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai; tuân thủ trách nhiệm bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai của cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản theo quy định; không tiến hành khai thác khi có mưa bão và những thời điểm nước sông lên cao.

e) Các biện pháp giảm thiểu tác động xói lở, thay đổi địa hình đáy sông:

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu chung về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông trong quá trình khai thác cát theo đúng quy định của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước và các quy định khác có liên quan.

- Tuân thủ nghiêm túc các quy định trong Giấy phép khai thác khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp về ranh giới, trữ lượng, công suất và độ sâu khai thác; trong quá trình khai thác cát phải thường xuyên kiểm tra, theo dõi diễn biến sạt lở lòng bờ sông.

- Thường xuyên kiểm tra địa hình đường bờ sông; lập phương án quan trắc, đánh giá mức độ bồi tụ tại khu vực khai thác; đánh giá mức độ biến động đáy sông; lập bản đồ đáy sông tại khu vực khai thác và khu vực lân cận định kỳ 6 tháng/01 lần.

- Khai thác theo hướng từ hạ lưu lên thượng nguồn và dàn đều ra hai bên trong phạm vi biên giới khai trường. Tránh khai thác sâu đáy sông tại một chỗ nhằm hạn chế tạo các vực xoáy cục bộ tại vị trí khai thác khi có mực nước lũ vượt cao độ lớn nhất của bãi bồi.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án đầu tư

5.1. Chương trình quản lý môi trường: thực hiện công tác thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải rắn; ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải phát sinh tại Dự án; thường xuyên theo dõi công tác vận hành các thiết bị, tiến hành bảo trì máy móc theo định kỳ; theo dõi, giám sát, kịp thời phát hiện, thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố môi trường.

5.2. Chương trình giám sát môi trường:

Công ty TNHH Khai thác Quang Trung Phát (Chủ Dự án) đề xuất và cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường theo Văn bản số 05-2026/CV-QTP ngày 02/02/2026, cụ thể như sau:

5.2.1. Chương trình giám sát chất lượng môi trường không khí:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khu vực phụ trợ và 01 vị trí tại đường vận chuyển nối từ khu khai thác ra tuyến đường giao thông khu vực. Vị trí giám sát theo từng năm khai thác như sau:

+ Năm khai thác thứ 1: 01 vị trí tại khu vực phụ trợ, tọa độ (X=1296327, Y=554240), 01 vị trí tại tuyến đường vận chuyển - đoạn nối từ khu phụ trợ ra đường Tân Hiệp - Tân Sơn (*tuyến đường số 6*), gần đoạn giao với đường Tân Hiệp - Tân Sơn, tọa độ (X=1296602, Y=554511).

+ Năm khai thác thứ 2: 01 vị trí tại khu vực phụ trợ, tọa độ (X=1296327, Y=554240), 01 vị trí tại tuyến đường vận chuyển - đoạn giao giữa đường đất vận chuyển từ khai trường khu khai thác II kết nối đường Ninh Sơn - Ma Nới (*tuyến đường số 9*) và đường đất vận chuyển từ khai trường khu khai thác III kết nối đường Ninh Sơn - Ma Nới (*tuyến đường số 8*), tọa độ (X=1296824, Y=553687).

+ Năm khai thác thứ 3: 01 vị trí tại khu vực phụ trợ, tọa độ (X=1296327, Y=554240), 01 vị trí tại tuyến đường vận chuyển - đoạn giao giữa đường đất vận chuyển từ khai trường khu khai thác II kết nối đường Ninh Sơn - Ma Nới (*tuyến đường số 9*) và đường đất vận chuyển từ khai trường khu khai thác III kết nối đường Ninh Sơn -Ma Nới (*tuyến đường số 8*), tọa độ (X=1296824, Y=554687).

+ Năm khai thác thứ 4 và năm thứ 5: 01 vị trí tại khu vực phụ trợ, tọa độ (X=1296327, Y=554240), 01 vị trí tại tuyến đường vận chuyển - đoạn giao giữa đường đất vận chuyển từ khai trường khu khai thác I kết nối Tân Hiệp - Tân Sơn (*tuyến đường số 10*) và đường đất kết nối tuyến Tân Hiệp-Tân Sơn đến tuyến đường Ninh Sơn-Ma Nới (*tuyến đường số 11*), tọa độ (X=1297523, Y=553169).

- Thông số giám sát: Tổng bụi lơ lửng (TSP), SO₂, NO₂, CO, tiếng ồn.

- Tần suất giám sát: 01 lần/năm (thời gian khai thác trong năm từ tháng 1 đến tháng 8).

- Quy chuẩn so sánh: Kết quả giám sát so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2025/BNNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

5.2.2. Chương trình giám sát chất lượng môi trường nước mặt:

- Vị trí giám sát: nước mặt sông Dầu, 01 điểm tại vị trí nước sau lắng chảy vào sông Dầu, 01 điểm tại hạ lưu sông Dầu cách vị trí khai thác khoảng 50m. Vị trí giám sát theo từng năm khai thác như sau:

+ Năm khai thác thứ 1: 01 vị trí tại điểm tiếp nhận nước sau lắng tại hồ lắng lọc, tọa độ (X=1296219, Y=554245), 01 vị trí tại hạ lưu sông Dầu cách vị trí Khu khai thác V khoảng 50m, tọa độ (X=1296105, Y=554269).

+ Năm khai thác thứ 2: 01 vị trí tại điểm tiếp nhận nước sau lắng tại hồ lắng

lọc, tọa độ (X=1296219, Y=554245), 01 vị trí tại hạ lưu sông Dầu cách vị trí Khu khai thác IV khoảng 50m, tọa độ (X=1296670, Y=553826).

+ Năm khai thác thứ 3: 01 vị trí tại điểm tiếp nhận nước sau lắng tại hồ lắng lọc, tọa độ (X=1296219, Y=554245), 01 vị trí tại hạ lưu sông Dầu cách vị trí Khu khai thác II khoảng 50m, tọa độ (X=1296907, Y=553079).

+ Năm khai thác thứ 4 và năm thứ 5: 01 vị trí tại điểm tiếp nhận nước sau lắng tại hồ lắng lọc, tọa độ (X=1296219, Y=554245), 01 vị trí tại hạ lưu sông Dầu cách vị trí Khu khai thác I khoảng 50m, tọa độ (X=1297200, Y=552789).

- Thông số giám sát: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Tổng Coliform.

- Tần suất giám sát: 01 lần/năm (thời gian khai thác trong năm từ tháng 1 đến tháng 8).

- Quy chuẩn so sánh: Kết quả giám sát so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT (Mức B, Bảng 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5.2.3. Quản lý, giám sát chất thải rắn:

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.2.4. Quản lý, giám sát sa bồi, xói lở bờ sông: Nội dung sẽ được cập nhật trong báo cáo định kỳ khai thác khoáng sản hàng năm của dự án.

- Lập phương án quan trắc, đánh giá mức độ bồi tụ tại khu vực khai thác; đánh giá mức độ biến động đáy sông khu vực lân cận;

- Lập bản đồ đáy sông tại khu vực khai thác và khu vực lân cận định kỳ 6 tháng 1 lần.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

6.1. Yêu cầu Sở Nông nghiệp và Môi trường:

Theo dõi, đôn đốc việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Dự án khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng tại khu vực sông Dầu tại xã Ninh Sơn và xã Anh Dũng, tỉnh Khánh Hòa của Công ty TNHH Khai thác Quang Trung Phát. Định kỳ hàng năm, rà soát đề xuất kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Dự án theo quy định; kịp thời phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có), kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật. Thực hiện chế độ báo cáo với UBND tỉnh định kỳ hàng năm theo quy định hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

6.2. Yêu cầu UBND các xã Anh Dũng và xã Ninh Sơn:

Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tiến hành giám sát thường xuyên, liên tục hoạt động khai thác, việc chấp hành quy định về bảo vệ môi trường, việc thu gom,

xử lý chất thải phát sinh từ quá trình khai thác đảm bảo an toàn đối với Dự án khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng tại khu vực sông Dầu tại xã Ninh Sơn và xã Anh Dũng, tỉnh Khánh Hòa của Công ty TNHH Khai thác Quang Trung Phát; kịp thời phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có), kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật. Thực hiện chế độ báo cáo với UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

6.3. Yêu cầu Công ty TNHH Khai thác Quang Trung Phát có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

- Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực đất đai, môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, phòng chống thiên tai, giao thông vận tải và các quy định của pháp luật có liên quan khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Chỉ được phép triển khai Dự án khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Được cơ quan quản lý Nhà nước cho thuê đất, bàn giao đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- + Được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, đăng ký môi trường theo đúng quy định.

- + Chủ dự án phải chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

- + Được sự đồng ý của chủ đất cho mở mới các tuyến đường vận chuyển từ 05 khu vực khai thác đến tuyến đường hiện hữu.

- Tổ chức khai thác đúng tọa độ, diện tích, trữ lượng, công suất và các thông số hệ thống khai thác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến an toàn theo QCVN 04:2009/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác lộ thiên.

- Tuyệt đối không được khai thác khu vực bờ sông có nguy cơ bị sạt lở dài khoảng 110 m nằm ở bờ bên trái gần phía cuối của Khu khai thác II.

- Lập và thực hiện kế hoạch, phương án chi tiết về các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu sự cố về an toàn lao động; an toàn giao thông; phòng chống cháy nổ; sự cố sạt lở, trượt lở lòng bờ bãi sông khu vực dự án; phòng chống mưa bão, lũ quét nhằm bảo đảm an toàn cho công trình; thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý Nhà nước kiểm tra.

- Hoạt động khai thác, vận chuyển khoáng sản và công tác cải tạo, phục hồi môi trường phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung được quy định tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, tiếng ồn, độ rung.

- Tuân thủ nghiêm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình xây dựng; tuân thủ các biện pháp an toàn trong

phòng, chống sự cố cháy nổ, trượt lở, sụt lún, trong khu vực khai thác và các tuyến đường vận chuyển nhằm đảm bảo an toàn cho người và thiết bị; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Chủ dự án chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh và trước pháp luật về công tác bảo vệ môi trường trong quá trình chuẩn bị, triển khai, xây dựng và vận hành Dự án; tuân thủ nghiêm các quy định của UBND tỉnh và các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước; bồi thường những thiệt hại môi trường do Dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường và các quy định có liên quan.

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính đối với khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật hiện hành; bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Thực hiện việc ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường; chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt và theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương để đảm bảo an ninh, trật tự; thường xuyên theo dõi, đánh giá, đảm bảo an toàn đối với các hộ dân gần khu vực triển khai Dự án; kịp thời xử lý đảm bảo an toàn và tránh thiệt hại về người và tài sản của hộ dân khu vực trong quá trình triển khai Dự án.

- Phối hợp với chính quyền địa phương, đơn vị quản lý đường bộ để thực hiện cam kết tuân thủ Luật Giao thông đường bộ, quy định về tải trọng, hạn chế tốc độ lưu thông của các phương tiện vận tải phục vụ hoạt động trên; thực hiện ký quỹ duy tu bảo dưỡng, khôi phục lại hiện trạng các tuyến đường lưu thông (nếu có) nhằm đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

- Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai Dự án; đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Quyết định này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.